

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
NÔNG THÔN**

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG – VNSAT

BÁO CÁO

**HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU CÀ
PHÊ CỦA VIỆT NAM
THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC**

Hà Nội, 2018

5. Thị trường Hàn Quốc

5.1. Thông tin cơ bản

Tên nước: Đại Hàn Dân Quốc

Thủ đô: Seoul

Quốc khánh: 3/10

Diện tích: 99.720 km² Trong đó diện tích đất liền: 96.920 km²; diện tích mặt nước: 2.800 km²

Dân số: 49 triệu người (tính đến tháng 6/2014)

Khí hậu: Khí hậu ôn đới, có 4 mùa rõ rệt. Mùa xuân và mùa thu khá ngắn, mùa hè nóng và ẩm ướt, mùa đông thì lạnh, khô và tuyết rơi nhiều.

Ngôn ngữ: Tiếng Hàn

Tôn giáo: đạo Cơ đốc (31,6%), đạo Phật (24,2%)

Đơn vị tiền tệ: Đồng Won, Tỷ giá 1 USD = 1.084 KRW (Won) (năm 2015)

Múi giờ: GMT + 2

Thế chế: Người đứng đầu Đại Hàn Dân quốc là Tổng thống do dân trực tiếp bầu ra mỗi năm năm một lần và không được phép tái ứng cử. Tổng thống là đại diện cao nhất của quốc gia và có quyền chỉ huy quân đội (tương đương chức: Tổng Tư lệnh). Thủ tướng do Tổng thống chỉ định và lãnh đạo chính phủ. Chính phủ có tối thiểu 15 và tối đa là 30 thành viên. Thành viên chính phủ do thủ tướng chỉ định. Chức vụ thủ tướng cũng như bộ trưởng phải được sự thông qua của quốc hội. Quốc hội Hàn Quốc chỉ có một viện. Đại biểu quốc hội được bầu mỗi bốn năm một lần. Quốc hội có tất cả 299 đại biểu. Cơ quan quan trọng thứ ba trong hệ thống chính trị Hàn Quốc là Tòa án tối cao. Cơ quan này theo dõi hoạt động của chính phủ và ra các phán quyết cuối cùng. Tòa án gồm có chín thẩm phán tối cao. Tổng thống trực tiếp chỉ định ba người trong số này, ba người được quốc hội bầu ra, tuy nhiên phải được sự chấp thuận của tổng thống. Chánh án tòa án tối cao là người chỉ định ba thẩm phán còn lại.

5.2. Tổng quan về nền kinh tế

Bất chấp các ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á 1997, Hàn Quốc đã khôi phục kinh tế rất nhanh chóng và vững chắc. Người ta thường nhắc đến sự phát triển thần kỳ về kinh tế của Hàn quốc như là "Huyền thoại sông Hán", đến nay huyền thoại này vẫn tiếp tục. Kinh tế Hàn Quốc lớn thứ 4 châu Á sau Trung Quốc, Nhật,

Ấn Độ và đứng thứ 13 thế giới với GDP năm 2013 là hơn 1.666 tỷ USD (so với gần 2.164 tỷ của 10 nước ASEAN cộng lại). Tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc năm 2013 là 2,8%. Năm 2014, GDP Hàn Quốc đạt 1.801 tỷ USD, năm 2015 đạt 1.849 tỷ USD đứng thứ 14 thế giới, tỷ lệ tăng trưởng GDP đạt 2,7%, xếp thứ 112 thế giới.

Bảng 1: Một số thông tin cơ bản về kinh tế Hàn Quốc

	2015	2016	2017
GDP đầu người (USD)	27.096	27.608	29.745
GDP (Tỷ USD)	1.382	1.415	1.531
Tăng trưởng đầu tư (%)	5,1	5,6	8,6
Tỷ lệ lạm phát (%)	0,7	1,0	1,9
Xuất khẩu (Tỷ USD)	527	495	574
Nhập khẩu (Tỷ USD)	436	406	478

Hiện Hàn Quốc là nước xuất khẩu lớn thứ 6 thế giới (535,6 tỷ USD năm 2015), nhập khẩu đạt 430,8 tỷ USD (2015) đứng thứ 12. Dự trữ ngoại tệ và vàng đạt 364,8 tỷ USD (tính đến tháng 12/2014). Năm 2015, GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc đạt 36.700USD/ năm. Từ năm 2012, Hàn Quốc đã gia nhập Câu lạc bộ 7 nước có dân số 50 triệu dân và GDP đầu người trên 20.000 USD.

Thế mạnh của công nghệ/công nghiệp Hàn Quốc là các ngành: điện tử, ô tô, hoá chất, đóng tàu (lớn nhất thế giới với các công ty đa quốc gia như Hyundai và Samsung Heavy Industries), thép (với POSCO là nhà sản xuất thép lớn thứ 3 thế giới), sợi, quần áo, da giày, chế biến thức ăn. Hiện nay Hàn Quốc đang đẩy mạnh phát triển các ngành công nghệ cao (hạt nhân, điện tử, tin học, sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới, công nghệ xanh - sạch...) và đi đầu thực hiện mô hình mới về tăng trưởng qua chiến lược phát triển xanh.

Về kinh nghiệm phát triển: Hàn Quốc là một trong 4 “con hổ châu Á”¹ đã hoàn thành công nghiệp hóa trong hơn 30 năm (1960 - 1996 khi trở thành nước OECD). GDP đầu người tăng từ 87 USD (1962) lên 13.000 USD (1996) và lần đầu tiên vượt 20.000 USD vào năm 2007 (với 21.590 USD), năm 2012 đạt 22.705 USD³ (tăng 1,3% so với 2011). Từ nước nhận ODA, kể từ 2008 Hàn Quốc trở thành nước cung cấp ODA cho các nước đang phát triển. Để có được cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế cùng mức GDP đầu người như hiện nay, các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây mất hơn 300 năm, Hàn

Quốc chỉ mất hơn 30 năm - do đó được gọi là “Kỳ tích sông Hàn”. Đòn bẩy và bí quyết chính là phát triển khoa học công nghệ.

5.3. Quan hệ kinh tế với Việt Nam

Thương mại

Với Hiệp định FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực từ ngày 20/12/2015, quan hệ thương mại song phương giữa hai nước ngày càng phát triển mạnh mẽ. Tăng trưởng thương mại giai đoạn 2015 – 2017 đạt bình quân 29,2%/ năm. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, riêng năm đầu tiên thực hiện VKFTA, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng mạnh gần 30% so với năm 2015, trong khi xuất khẩu của Hàn Quốc sang Việt Nam tăng 15% so với cùng kỳ. Năm 2017, kim ngạch song phương giữa hai nước đạt 61,5 tỷ USD, tăng 41,3% so với 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 14,8 tỷ USD, tăng 30%, kim ngạch nhập khẩu đạt 46,7 tỷ USD, tăng 45,3%. Với kết quả trên, Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 4 của Hàn Quốc sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Hàn Quốc lần đầu tiên vượt Hoa Kỳ và Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Trung Quốc) và cũng lần đầu tiên vượt qua Trung Quốc trở thành thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam.

Hàng hóa của Việt Nam đang dần cải thiện vị thế tại thị trường Hàn Quốc. Hầu hết các sản phẩm nông thủy sản của Việt Nam đều có lợi thế cạnh tranh hơn do được hưởng lợi từ Hiệp định VKFTA so với một số quốc gia được coi là đối thủ tại Hàn Quốc như Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ,... Ngoài ra, trong thời gian gần đây các doanh nghiệp Hàn Quốc đang tiếp tục xu hướng dịch chuyển khỏi Trung Quốc. Bên cạnh việc dịch chuyển hạ tầng sản xuất, doanh nghiệp Hàn Quốc còn tăng cường dịch chuyển nguồn cung hay gia công sang các thị trường khác mà điểm đến chủ yếu là Việt Nam. Đây là cơ hội rất tốt để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường Hàn Quốc.

Bảng 2: Kim ngạch thương mại Việt Nam-Hàn Quốc (2015-2017)

Đơn vị: triệu USD

Kim ngạch	2015	2016	2017
Xuất khẩu	8.932	11.406	14.822
Nhập khẩu	27.614	32.162	46.732
Cán cân thương mại	-18.682	-20.756	-31.912
Xuất nhập khẩu	36.571	43.596	61.557

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Giai đoạn 2015 – 2017, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã chuyển từ nhóm các mặt hàng nông lâm thủy sản, dệt may và công nghiệp nhẹ có giá trị gia tăng thấp sang nhóm các sản phẩm cơ khí chế tạo, điện tử viễn thông và công nghiệp nặng, thực phẩm chế biến cao cấp, hàng thời trang, nông thủy sản chế biến và tươi sống với hàm lượng giá trị gia tăng cao... Các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã và đang dần xây dựng được thương hiệu tại thị trường Hàn Quốc, đồng thời hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước với các đối tác Hàn Quốc đã và đang đóng vai trò chủ đạo trong tổng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Hàn Quốc. Tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2015 – 2017 đạt bình quân 27,6%/ năm.

Theo số liệu từ Hiệp hội Thương mại Hàn Quốc (KITA), xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng trưởng nhanh, nhất là giai đoạn sau 2007 đến nay. Từ vị trí là nước xuất khẩu đứng thứ 44 vào năm 1998, Việt Nam vươn lên là đối tác có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 8 vào Hàn Quốc. Tuy vậy, xuất khẩu của Việt Nam mới chiếm tỷ trọng 3,4% trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc từ các nước trên thế giới năm 2017.

Bảng 3: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hàn Quốc

TT	Mặt hàng	2015		2016		2017	
		Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	8.921		11.406		14.822	
1	Điện thoại các loại và linh kiện	1.461	16,4	2.729	23,9	3.971	26,8
2	Hàng dệt, may	2.128	23,9	2.282	20,0	2.643	17,8
3	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	776	8,7	1.253	11,0	1.829	12,3
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	476	5,3	756	6,6	967	6,5
5	Hàng thủy sản	571	6,4	607	5,3	778	5,3
6	Gỗ và sản phẩm gỗ	498	5,6	574	5,0	665	4,5
7	Giày dép các loại	302	3,4	344	3,0	402	2,7
8	Xơ, sợi dệt các loại	195	2,2	265	2,3	319	2,2
9	Phương tiện vận tải và phụ tùng	263	3,0	253	2,2	256	1,7
10	Kim loại thường khác và sản phẩm	109	1,2	92	0,8	172	1,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Bên cạnh đó, Hiệp định VKFTA chính thức đi vào hiệu lực vào tháng 12/2015, với lộ trình giảm thuế cho các nhóm hàng có thế mạnh của Việt Nam, đã tác động tích cực rõ nét đối với thương mại song phương Việt Nam-Hàn Quốc, đặc biệt thể hiện trong kim ngạch xuất khẩu năm 2017 với mức tăng trưởng 29,9% so với năm 2016. Các mặt hàng Hàn Quốc cam kết cắt giảm thuế quan đều có tốc độ tăng trưởng tốt, cụ thể:

Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc đối với các mặt hàng Hàn Quốc cam kết cắt giảm thuế

TT	Mặt hàng	2016 (triệu USD)	2017 (triệu USD)	Tăng/Giảm (%)
1	Hàng dệt, may	2.282	2.643	15,8
2	Hàng thủy sản	607	778	28,1
3	Gỗ và sản phẩm gỗ	574	665	15,8
4	Giày dép các loại	344	402	16,7
5	Xơ, sợi dệt các loại	265	319	20,4
6	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	78	92	18,4
7	Hàng rau quả	82	85	3,6
8	Cao su	53	79	47,3
9	Sản phẩm từ cao su	39	50	25,7
10	Sắt và các sản phẩm từ sắt	23	21	-10,4
	Tổng	11,406	14.822	29,96

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Bảng 5: Các mặt hàng chủ yếu Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc

TT	Mặt hàng	2015		2016		2017	
		Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
	Tổng kim ngạch nhập khẩu	27.631		32.162		46.734	
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.732	24,4	8.674	27,0	15.330	32,8
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	5.115	18,5	5.885	18,3	8.627	18,5
3	Điện thoại các loại và linh kiện	3.023	10,9	3.578	11,1	6.175	13,2
4	Vải các loại	1.856	6,7	1.957	6,1	2.040	4,4
5	Xăng dầu các loại	178	0,6	988	3,1	1.907	4,1
6	Sản phẩm từ chất dẻo	1.066	3,9	1.304	4,1	1.619	3,5
7	Kim loại thường khác	1.035	3,7	1.071	3,3	1.445	3,1
8	Chất dẻo nguyên liệu	1.147	4,2	1.198	3,7	1.429	3,1
9	Sắt thép các loại	1.044	3,8	1.009	3,1	1.217	2,6
10	Linh kiện, phụ tùng ô tô	578	2,1	859	2,7	767	1,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Những mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh từ Hàn Quốc chủ yếu là nhóm nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Điển hình như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 15,3 tỷ USD chiếm 32,8% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc năm 2017); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 8,6 tỷ USD chiếm 18,5%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 6,1 tỷ USD chiếm 13,2%).

Đầu tư

Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất trong tổng số 110 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đầu tư đạt hơn 5.744,9 tỷ USD và 6.230 dự án (tính lũy kế đến tháng 12/2017). Với thị trường quy mô gần 100 triệu dân và ngày càng được mở rộng thông qua các hiệp định FTA thế hệ mới, vị trí địa lý thuận lợi, an ninh chính trị ổn định, lực lượng nhân công giá rẻ và dồi dào, cùng với nhiều ưu đãi của Chính phủ, Việt Nam đã nổi lên như một đối tác chiến lược cho các công ty Hàn Quốc và là điểm đến quan trọng cho đầu tư của Hàn Quốc. Đã có khoảng 5.000 công ty Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực chế tạo, điện tử, hàng tiêu dùng, dệt may, dịch vụ, bán lẻ..., tạo việc làm cho hàng trăm nghìn lao động địa phương với các cơ sở sản xuất quy mô lớn chủ yếu tại các tỉnh/thành phố như Bắc Ninh, Đồng Nai, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương...

5.4. Tiềm năng của thị trường

Các thỏa thuận thương mại đã ký kết với Việt Nam

Trong khuôn khổ ASEAN + 1, Hàn Quốc và Việt Nam cùng tham gia Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc có hiệu lực vào tháng 6/2007, Hiệp định về dịch vụ có hiệu lực tháng 5/2009, và Hiệp định về đầu tư có hiệu lực vào tháng 9/2009.

Tháng 5/2015, Hàn Quốc và Việt Nam chính thức ký kết Hiệp định Thương mại tự do (VKFTA) nhằm hình thành khuôn khổ pháp lý cụ thể, chi tiết và trực tiếp hơn cho các giao dịch thương mại song phương. VKFTA thể hiện cam kết cao hơn của hai nước so với Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc, thông qua loại bỏ hơn 90% dòng thuế nhập khẩu. VKFTA chính thức có hiệu lực từ ngày 20/12/2015.

Các mặt hàng tiềm năng với thị trường này:

Hàng thủy sản

Năm 2017, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 vào thị trường Hàn Quốc (chỉ xếp sau Trung Quốc và Nga) với kim ngạch đạt 739,5 triệu USD, tăng 20,3% so với 2016, chiếm 14,8% thị phần thủy sản nhập khẩu của Hàn Quốc. Các mặt

hàng thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường Hàn Quốc là động vật giáp xác (HS:0306, 240,9 triệu USD), động vật thân mềm (HS: 0307; 208,4 triệu USD), động vật giáp xác, động vật thân mềm đã được chế biến hoặc bảo quản (HS:1605; 121,6 triệu USD), phi-lê cá và các loại thịt các khác (HS: 0304; 91 triệu USD), cá được chế biến hay bảo quản (HS: 1604; 58,2 triệu USD)...

Gỗ, sản phẩm gỗ

Gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc có nhóm chính là gỗ dùng làm nguyên liệu giấy (57,6 triệu USD), gỗ viên nén dùng làm nhiên liệu (216,7 triệu USD) và gỗ ván ép (211 triệu USD). Đối với gỗ dùng làm nguyên liệu giấy, Việt Nam chiếm thị phần 90%, phần còn lại là thị phần của Chi Lê và Ma-lai-xi-a. Đối với gỗ viên nén, Việt Nam cũng chiếm đến 52,5% thị phần, trong khi các đối thủ cạnh tranh lớn khác như Ma-lay-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Ca-na-đa chiếm từ 4% đến 12% thị phần. Đối với gỗ ván ép, Việt Nam mới chiếm khoảng gần 9,7% thị phần. Các đối thủ cạnh tranh lớn của Việt Nam là Trung Quốc (thị phần 16,9%), In-đô-nê-xi-a (thị phần 14,4%) và Ma-lay-xi-a (thị phần 10,4%).

Năm 2017, xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang Hàn Quốc có dấu hiệu khởi sắc hơn do kinh tế Hàn Quốc phục hồi và tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên, hàng xuất khẩu của Việt Nam liên tục chịu sức ép cạnh tranh đến từ những nước như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc hay một số thị trường mới như Nga, Ca-na-da và Thái Lan. Trong ba mặt hàng nêu trên, mặt hàng nhiên liệu đốt và ván ép, ván ghép tiếp tục tăng trưởng tốt lần lượt chiếm vị thế thứ nhất và thứ tư trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc. Riêng mặt hàng nguyên liệu giấy, do nhu cầu toàn thị trường giảm (giảm 17,2% so với 2016) nên sản phẩm này của Việt Nam cũng giảm theo ở mức 22%. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn giữ vị thế dẫn đầu với tỷ trọng 89,4% tổng dung lượng thị trường.

Xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2017 đạt 276 triệu USD tăng 11,3% so với năm 2016 và chiếm 12,1% thị phần. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu các dụng cụ bằng gỗ, đồ thủ công mỹ nghệ, khung cửa, sàn gỗ,... đạt khoảng 15,3 triệu USD, chiếm gần 10% thị phần; xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 260,7 triệu USD, chiếm 12,4% thị phần.

Trong nhóm mặt hàng các sản phẩm gỗ vào Hàn Quốc, thị trường cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc (thường chiếm từ 50% đến 70% thị phần của mỗi mặt hàng cụ thể trong nhóm này trong khi thị phần của Việt Nam chỉ chiếm từ 5% đến 20% mặc dù là nước xuất khẩu lớn thứ hai vào Hàn Quốc).

Tiềm năng xuất khẩu của nhóm sản phẩm gỗ còn lớn xét thị phần hiện tại của Việt Nam. Để khai thác được tiềm năng xuất khẩu của nhóm mặt hàng này, các cơ quan và doanh nghiệp cần tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là các hội chợ chuyên ngành về đồ gỗ tại Hàn Quốc. Đồng thời, có thể cân nhắc việc thu hút các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ của Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam để tận dụng kênh phân phối nhập khẩu sản phẩm đồ gỗ vào Việt Nam.

Hàng rau quả

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng rau quả (trừ sắn) của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2017 đạt 17,9 triệu USD, tăng 27,4% so với năm 2016 và xếp thứ 2, chiếm 2,8% tổng nhập khẩu của Hàn Quốc. Rau quả xuất khẩu của Việt Nam tập trung vào một số mặt hàng như rau các loại (HS:0710) với kim ngạch 13,6 triệu USD; cà rốt và các loại củ (HS: 0706) với kim ngạch 1,8 triệu USD; cải bắp, hoa lơ, xu hào và các loại củ khác (HS:0704) đạt kim ngạch 1,3 triệu USD. Trung Quốc hiện là nước xuất khẩu rau quả lớn nhất vào Hàn Quốc với kim ngạch xuất khẩu 525 triệu USD năm 2017, chiếm khoảng 82% thị phần. Nguyên nhân là do điều kiện khí hậu của một số khu vực tại Trung Quốc phù hợp với những loại rau mà người tiêu dùng Hàn Quốc sử dụng, kết hợp với sản xuất quy mô lớn, cơ sở bảo quản tốt và chi phí vận chuyển thấp nên Trung Quốc có lợi thế đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Về các loại quả, hiện tại có năm loại quả tươi được xuất khẩu vào Hàn Quốc là dứa, dưa, chuối, thanh long và xoài. Trên thực tế các doanh nghiệp Hàn Quốc nhập khẩu khá đều ba loại quả tươi từ Việt Nam là xoài (737 nghìn USD), dứa (1 triệu USD) và thanh long (khoảng 1,8 triệu USD). Đáng chú ý, chuối của Việt Nam đã bắt đầu thâm nhập thành công vào Hàn Quốc từ năm 2015, đến 2017 kim ngạch đạt 2,7 triệu USD, tăng 372% so với năm 2016. Phi-lip-pin, Ê-cu-a-đo, Pê-ru, Mê-xi-cô là các thị trường cạnh tranh của Việt Nam. Hầu hết thanh long tiêu thụ tại Hàn Quốc là từ Việt Nam, dứa chiếm khoảng 60% thị phần, xoài chiếm khoảng 1% thị phần (các nước xuất khẩu xoài lớn sang Hàn Quốc là Thái Lan, Phi-líp-pin và Đài Loan). Dứa xuất sang Hàn Quốc có kim ngạch dưới 30 nghìn USD do chưa cạnh tranh được với Phi-líp-pin cũng như nhu cầu quả này tại Hàn Quốc không cao.

Xuất khẩu các loại quả, quả hạch ăn được (HS: từ 0801 đến 0814) của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 31 triệu USD, chiếm 1,8% thị phần nhập khẩu mặt hàng này của Hàn Quốc. Các nước có thị phần lớn là Hoa Kỳ (46,2%), Chi Lê (9,1%), Pê-ru (4,2%)... Các thị trường cạnh tranh trực tiếp của Việt Nam trong nhóm hàng này có thể kể đến gồm Thái Lan (2,3%), Trung Quốc (2,2%), Ê-cu-a-đo (2%)...

Xét về tổng thể, nhóm hàng rau quả vẫn còn có tiềm năng tăng trưởng cao do Hàn Quốc có nhu cầu nhập khẩu lớn trong khi hàng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn chưa có thị phần đáng kể. Trong nhóm hàng rau, mặc dù Trung Quốc vẫn đang chiếm lĩnh thị trường nhưng do chi phí lao động cao, nhu cầu nội địa lớn cộng thêm những lo ngại về vấn đề ô nhiễm môi trường và một số yếu tố khác nên khả năng các doanh nghiệp Hàn Quốc sẽ dần chuyển dịch tìm kiếm các nguồn cung khác nếu giá cả hợp lý và đáp ứng được chất lượng. Hiệp định VKFTA có một số cam kết mở cửa thị trường cho nhóm hàng rau quả đã tạo thêm lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu rau của Việt Nam. Một số vùng của Việt Nam có điều kiện khí hậu phù hợp để trồng các loại rau mà thị trường Hàn Quốc tiêu thụ. Tuy nhiên, cần tổ chức tốt khâu sản xuất và sơ chế/chế biến để đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

Hàng thực phẩm chế biến

Hàn Quốc dựa phần lớn vào việc nhập khẩu hàng hoá nông nghiệp thô sơ, chưa tinh chế và các sản phẩm tiêu dùng chế biến sẵn. Nhà cung cấp địa phương không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tăng lên đối với chất lượng, giá trị và sự đa dạng. Các dữ liệu công nghiệp dự báo hơn 70% các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm được tiêu thụ trên thị trường là hàng hoá nhập khẩu hoặc sử dụng những nguyên liệu nhập khẩu.

Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp bán lẻ với quy mô lớn và hình thức tân tiến cùng với sự phát triển về thị hiếu của người tiêu dùng Hàn Quốc đã làm tăng cơ hội đối cho sản phẩm nhập khẩu chế biến sẵn trong lĩnh vực bán lẻ Hàn Quốc. Các cửa hàng bán lẻ quy mô lớn như cửa hàng tạp phẩm và siêu thị tạp hóa đã trở thành kênh bán lẻ chính đối với các sản phẩm nhập khẩu chế biến sẵn bởi chúng cung cấp môi trường mua sắm thuận lợi. Các cửa hàng mật dịch thường giữ vị trí kênh bán lẻ hàng đầu với các sản phẩm chất lượng cao và đắt giá nhất. Các doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến được đánh giá đóng vai trò lớn trong việc phân phối các sản phẩm nhập khẩu chế biến sẵn. Đặc biệt, bán lẻ trực tuyến nên trở thành kênh phân phối hữu hiệu đối với các sản phẩm nhập khẩu có giới hạn nhưng có lượng nhu cầu đa dạng.

Các quy định về xuất nhập khẩu

Luật Ngoại thương là văn bản pháp lý cơ bản điều chỉnh các hoạt động xuất nhập khẩu giữa Hàn Quốc với các nước khác. Bên cạnh Luật Ngoại thương, hiện có 51 văn bản pháp lý khác quy định các yêu cầu về phê duyệt hoặc ủy quyền đối với một số hàng hóa nhất định. Những hàng hóa đó được phép nhập khẩu sau khi có được sự chứng nhận, cho phép, hoặc phê duyệt kiểu dáng của cơ quan có thẩm quyền.

Các yêu cầu về nhập khẩu của Hàn Quốc điều chỉnh các nhóm hàng gồm: dầu mỏ, khí dầu mỏ hóa lỏng, phân bón nông nghiệp, giống cây trồng, động vật và các sản phẩm động vật, nguyên liệu hạt nhân, thuốc gây nghiện, thực phẩm và phụ gia thực phẩm, ấn phẩm nước ngoài, vũ khí và vật liệu nổ. Trong số các mặt hàng này, việc cấp phép nhập khẩu không gắn với các quy định hạn chế số lượng, ngoại trừ nhập khẩu gạo.

Hệ thống cấp phép nhập khẩu tại Hàn Quốc được thực thi theo Luật Ngoại thương, Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Ngoại thương, Quy định về Quản lý Ngoại thương và Thông báo Xuất khẩu-Nhập khẩu. Các mặt hàng cần cấp phép được quy định trong 51 luật chuyên ngành có liên quan và các điều kiện cấp phép cụ thể được quy định trong các nghị định hoặc quy định hướng dẫn thực hiện các luật này.

Về cơ bản, các yêu cầu về chứng nhận, cho phép, hoặc phê duyệt kiểu dáng của các cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc đối với hàng hóa nhập khẩu không đơn thuần là hoạt động cấp phép nhập khẩu. Các yêu cầu này còn liên quan đến vấn đề vệ sinh kiểm dịch, tiêu chuẩn kỹ thuật, hạn ngạch nhập khẩu,...

Chính sách thuế và thuế suất

Theo các cam kết tiếp cận thị trường trong khuôn khổ đa phương, Hàn Quốc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 187 dòng thuế hàng nông sản theo mã HS 10 số vào năm 2011, trong đó có các mặt hàng như gia súc, gia cầm sống, sản phẩm sữa, mật ong, một số loại cây ăn quả và cây công nghiệp (lê, táo, đào, cam, dâu tằm), khoai tây, hành, tỏi, hạt tiêu, ớt, đậu, sắn lát và tinh bột sắn, khoai lang, khoai tây, đậu nành, lạc, sâm, lúa mỳ, lúa mạch, tơ sống. Mức thuế ngoài hạn ngạch tương đối cao, thậm chí có mặt hàng như sắn lên đến 887,4%. Bên cạnh đó, thuế suất ngoài hạn ngạch của nhiều mặt hàng còn áp dụng kết hợp giữa thuế suất phần trăm và thuế suất tuyệt đối tùy theo mức nào lớn hơn.

Theo Ban Thư ký WTO, tỷ lệ sử dụng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng nông sản nhập khẩu vào Hàn Quốc đạt mức trung bình là 68,3% vào năm 2006, giảm xuống 62,7% vào năm 2010 và tăng lên 66,2% vào năm 2015. Một số nhóm mặt hàng có tỷ lệ sử dụng hạn ngạch thấp, thậm chí không có kim ngạch nhập khẩu. Tình trạng tỷ lệ sử dụng hạn ngạch thuế quan không cao đối với một số nhóm mặt hàng diễn ra trong nhiều năm mặc dù mức thuế suất trong hạn ngạch tương đối thấp cho thấy có thể cơ chế điều hành và phân bổ hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng này đang gây cản trở đối với thương mại. Tuy vậy, các cơ quan chức năng của Hàn Quốc vẫn cho rằng tỷ lệ sử dụng hạn ngạch thuế quan thấp là do các nguyên nhân khách quan như nhu

cầu nội địa thấp, giá nhập khẩu tăng hoặc do nước xuất khẩu không đáp ứng được các yêu cầu về kiểm dịch.

Tùy theo từng mặt hàng, cơ chế phân bổ hạn ngạch có thể là đấu giá hạn ngạch, phân bổ cho các tổ chức được chỉ định, phân bổ theo nhu cầu thực tế hoặc kết hợp cả ba cơ chế trên. Tính đến năm 2016, trong số các mặt hàng là đối tượng áp dụng hạn ngạch thuế quan, ba mặt hàng (gạo, tỏi và vừng) do nhà nước trực tiếp mua, 8 mặt hàng (cam, chanh, sâm, sữa cô đặc, bột sữa nguyên kem, hạt dẻ, táo ta, hạt thông) được phân bổ hạn ngạch theo hình thức đấu giá, 41 mặt hàng (ngô, đại mạch, khoai tây, táo ta và hạt thông) được phân bổ hạn ngạch trên cơ sở nhu cầu thực tế và 11 mặt hàng (gừng, hành, vừng, hạt tiêu,...) được phân bổ theo cơ chế kết hợp.